

Dự thảo 5

THÔNG TƯ

Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007 và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2), bao gồm các sản phẩm, hàng hóa:

- a) Hóa chất, phân bón và Vật liệu nổ công nghiệp;
- b) Máy, thiết bị đặc thù công nghiệp;
- c) Sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác.

2. Chi tiết Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Theo từng thời kỳ, Bộ Công Thương soát xét, sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 phù hợp với chính sách quản lý của Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

3. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

4. Đối với sản phẩm tạm nhập tái xuất, chuyên khẩu quản lý theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

5. Các sản phẩm hàng hóa dùng trong các công trình, dự án phục vụ an ninh, quốc phòng không thuộc đối tượng của Thông tư này.

Điều 3. Quản lý chất lượng

1. Việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Thông tư này được thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Việc quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nêu tại Phụ lục của Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Công Thương về việc quy định quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3. Các sản phẩm hàng hóa chưa có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sẽ thực hiện theo các Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc các chỉ tiêu kỹ thuật tại Cột 3 của Phụ lục của Thông tư. Việc quản lý chất lượng thực hiện theo các văn bản điều chỉnh tại Cột 5 tại Phụ lục của Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2015.

2. Thông tư này thay thế Thông tư 08/2012/TT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Bộ Công Thương về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Danh mục theo yêu cầu quản lý.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website: Chính phủ, BCT;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Cục Hải quan các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, PC, KHCN.

BỘ TRƯỞNG

Vũ Huy Hoàng

PHỤ LỤC

**Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn
thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BCT ngày tháng 12 năm 2015)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp			
1	Vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;			
1.1	Tiền chất thuốc nổ (Các hỗn hợp chất có hàm lượng tiền chất thuốc nổ lớn hơn 45% phải được quản lý về an ninh, an toàn theo quy định tại khoản 1 Điều 16, Nghị định số 39/2009/NĐ- CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp)			
1.1.1	Amoni nitrat (NH ₄ NO ₃) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	QCVN 05:2015/BCT	2834.29.90;	
1.1.2	Amoni nitrat (NH ₄ NO ₃) dạng hạt xốp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO	QCVN 03:2012/BCT		
1.1.3	Nitrometan (CH ₃ NO ₂)		2904.20.90;	Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 và Nghị định số 76/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ
1.1.4	Natri nitrat (NaNO ₃)		2834.29.90;	
1.1.5	Kali nitrat (KNO ₃)		2834.21.00;	
1.1.6	Natri clorat (NaClO ₃)		2829.11.00;	
1.1.7	Kali clorat (KClO ₃)		2829.19.00;	
1.1.8	Kali perclorat (KClO ₄)		2829.90.90;	
1.2	Phụ kiện nổ công nghiệp gồm kíp nổ, dây nổ, hạt nổ, dây LIL các loại			
1.2.1	Các loại kíp nổ điện	QCVN 02:2015/BCT	3603.00.10;	
1.2.2	Kíp nổ đốt số 8	QCVN 03: 2015/BCT	3603.00.10;	
1.2.3	Dây nổ chịu nước	QCVN 04: 2015/BCT	3603.00.90;	
1.2.4	Dây cháy chậm công nghiệp	QCVN 06: 2015/BCT	3603.00.20;	
1.2.5	Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp	QCVN 08: 2015/BCT	3603.00.90;	
1.3	Thuốc nổ công nghiệp			

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.3.1	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ	QCVN 05:2012/BCT	3602.00.00;	
1.3.2	Thuốc nổ amonit AD1	QCVN 07:2015/BCT		
2	Phân bón vô cơ các loại			Thông tư số 29/2014/TT-BCT
2.1	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	TCVN 2620:2014	3102.10.00;	
2.2	-- Amoni sulphat	TCVN 8557:2010 TCVN 9296:2012	3102.21.00;	
2.4	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	TCVN 8557:2010	3102.30.00;	
2.5	- Natri nitrat	TCVN 8557:2010	3102.50.00;	
2.6	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	TCVN 8557:2010	3102.60.00;	
2.7	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	TCVN 8557:2010	3102.80.00;	
2.8	-- Phân phosphat đã nung	TCVN 4440:2004	3103.90.10;	
2.9	- Kali clorua	TCVN 8560:2010	3104.20.00;	
2.10	- Kali sulfat	TCVN 8560:2010	3104.30.00;	
2.11	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	TCVN 5815:2001	3105.20.00;	
2.12	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	TCVN 8856:2012	3105.30.00;	
2.13	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	TCVN 8557:2010 TCVN 8559:2010	3105.40.00;	
2.14	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho: Chứa nitrat và phosphat	TCVN 8557:2010 TCVN 8559:2010	3105.51.00;	
2.15	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	TCVN 8560:2010 TCVN 8559:2010	3105.60.00;	
II	Máy, thiết bị đặc thù công nghiệp			
1	Nồi hơi nhà máy điện;	TCVN 5346:1991 QCVN 01:2008/BLĐTBXH	8402.20.10;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
2	Nồi hơi các loại có áp suất làm việc	TCVN 7704:2007	8402.11.10;	Thông tư số

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<i>định mức của hơi trên 0,7 bar dùng trong công nghiệp;</i>	TCVN 6413:1998 TCVN 6008:2010 TCVN 5346:1991 QCVN 01:2008/BLĐTBXH	8402.12.11; 8402.19.11;	48/2011/TT-BCT
3	<i>Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C dùng trong công nghiệp;</i>	TCVN 7704:2007 TCVN 6008:2010 TCVN 5346:1991 QCVN 01:2008/BLĐTBXH	8403.10.00;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
4	<i>Bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) dùng trong công nghiệp;</i>	TCVN 8366:2010 TCVN 6155:1996 TCVN 6156:1996 TCVN 6008:2010	7309.00.99;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
5	<i>Bồn chứa LPG;</i>	TCVN 8366:2010 TCVN 6155:1996 TCVN 6156:1996 TCVN 7441:2004 TCVN 8615-1:2010 TCVN 8615-2:2010	7311.00.99;	Thông tư số 41/2011/TT-BCT
6	<i>Hệ thống ống dẫn hơi và nước nóng cấp I, II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên; các đường ống dẫn cấp III, IV có đường kính ngoài từ 76 mm trở lên sử dụng trong công nghiệp;</i>	TCVN 6158:1996; TCVN 6159:1996; QCVN 04:2014/BCT	7304.39.20;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
7	<i>Hệ thống ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại dùng trong công nghiệp;</i>	TCVN7441: 2004; TCVN 6486:2008; TCVN 6008:2010; TCVN 4245:1996; TCVN 9385:2012; TCVN 9358: 2012;	7306.19.90;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
8	<i>Chai chứa LPG;</i>	QCVN 04:2013/BCT	7311.00.93; 7311.00.94;	
9	<i>Hệ thống điều chế, nạp khí, khí hóa lỏng, khí hòa tan dùng trong công nghiệp;</i>	TCVN 7441:2004	3606.10.00; 3606.90.30; 3606.90.90;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
10	<i>Trạm nạp LPG cho chai, xe bồn;</i>			Thông tư số 41/2011/TT-BCT
11	<i>Trạm nạp LPG vào ô tô;</i>			Thông tư số

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				41/2011/TT-BCT
12	<i>Trạm cấp LPG;</i>	QCVN 10:2012/BCT		
13	<i>Cột chống thủy lực đơn, Giá khung di động và dàn chống tự hành cấu tạo từ các cột chống thủy lực đơn sử dụng trong việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò;</i>	QCVN 01:2011/BCT	7308.40.10	
14	<i>Tời, trục tải có tải trọng từ 10.000 N trở lên và góc nâng từ 25° đến 90° dùng trong công nghiệp;</i>	TCVN 4244:2005 TCVN 5206:1990 TCVN 5207:1990 TCVN 5208:1990 TCVN 5209:1990	8425.31.00;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
15	<i>Cần trục, Cồng trục, Cầu trục dùng trong công nghiệp;</i>	TCVN 4244:2005	8426.19.20; 8426.19.30; 8426.19.90;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
16	<i>Xe nâng hàng tải trọng từ 10.000 N trở lên dùng trong công nghiệp;</i>	TCVN 4244:2005	8427.10.00; 8427.20.00; 8427.90.00;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
17	<i>Xe nâng người với chiều cao nâng lớn hơn 2 m dùng trong công nghiệp;</i>	TCVN 4244:2005	8428.10.29; 8428.10.90;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
18	<i>Máy biến áp phòng nổ;</i>	TCVN 7079-1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	9817.30.10; 9817.30.90;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
19	<i>Động cơ điện phòng nổ;</i>		8501.10.29; 8501.10.49; 8501.10.59; 8501.10.99; 8501.20.19; 8501.20.29; 8501.31.40; 8501.32.12; 8501.32.92; 8501.33.00; 8501.34.00; 8501.40.19; 8501.40.29; 8501.51.19; 8501.52.19; 8501.52.29; 8501.52.39; 8501.53.00;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20	Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ;		8536.10.12; 8536.10.19; 8536.10.99; 8536.20.11; 8536.20.12; 8536.20.13; 8536.20.19; 8536.20.91; 8536.20.99; 8536.30.20; 8536.30.90; 8536.41.40; 8536.41.90; 8536.49.90;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
21	Thiết bị điều khiển phòng nổ;		8537.10.19; 8537.10.20; 8537.10.92;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
22	Máy phát điện phòng nổ;		8501.31.50; 8501.32.13; 8501.32.93; 8501.33.00; 8501.34.00; 8501.61.10; 8501.61.20; 8501.62.10; 8501.62.90; 8501.63.00; 8501.63.00;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
23	Rơ le dòng điện dò;		8536.41.10; 8536.41.20; 8536.41.30; 8536.41.40; 8536.41.90; 8536.49.10; 8536.49.90;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
24	Thiết bị thông tin phòng nổ;		8525.50.00; 8525.60.00; 8525.80.10; 8525.80.31; 8525.80.39; 8525.80.40;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			8525.80.50; 8526.10.90; 8526.91.90; 8526.92.00; 8527.12.00; 8527.13.10; 8527.13.90; 8527.19.11; 8527.19.19; 8527.19.91; 8527.19.99; 8527.21.00; 8527.29.00; 8527.91.10; 8527.91.90; 8527.92.10; 8527.92.91; 8527.92.99; 8527.99.10; 8527.99.91; 8527.99.99;	
25	Cáp điện phòng nổ;		8544.11.10; 8544.11.20; 8544.11.90; 8544.19.00; 8544.20.11; 8544.20.19; 8544.20.21; 8544.20.29; 8544.42.12; 8544.42.19; 8544.42.22; 8544.42.29; 8544.42.33; 8544.42.39; 8544.42.91; 8544.42.92; 8544.42.99;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			8544.49.12; 8544.49.19; 8544.49.21; 8544.49.22; 8544.49.23; 8544.49.29; 8544.49.32; 8544.49.39; 8544.49.41; 8544.49.49; 8544.70.90;	
26	<i>Đèn chiếu sáng phòng nổ;</i>		8539.10.10; 8539.10.90; 8539.21.30; 8539.21.40; 8539.21.90; 8539.22.30; 8539.22.90; 8539.29.20; 8539.29.30; 8539.29.49; 8539.29.50; 8539.29.60; 8539.29.90; 8539.31.10; 8539.31.90; 8539.32.00; 8539.39.10; 8539.39.30; 8539.39.90; 8539.41.00; 8539.49.00;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT
27	<i>Máy nổ mìn điện;</i>	QCVN 01:2015/BCT	8543.70.90;	
III	Sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác			
1	<i>Bếp gas và phụ kiện, dây dẫn gas.</i>	Tiêu chuẩn công bố thuộc ASTM, BS,	7321.11.00; 7321.12.00;	Thông tư số 48/2011/TT-BCT

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		JIS, ISO	7321.81.00; 7321.82.00;	
2	<i>Khăn giấy và giấy vệ sinh</i>	Đang trong quá trình xây dựng QCVN	4803.00.30; 4803.00.90;	
3	<i>Sản phẩm Dệt may</i>	TCVN 5791:1994	Theo trích dẫn tại Quyết định sửa đổi Quyết định số 11039	Đang xây dựng Thông tư thay thế Thông tư số 32/2009/TT-BCT